

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST
Ngày 15/4/2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA -VŨNG TÀU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Bảo Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Công Trường
2. Bà Trần Thị Lệ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 476/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST- DS ngày 14 tháng 3 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP T;

Địa chỉ: Đường x, Phường y, Quận z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn ĐTD – chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyễn KN – Phó Giám đốc Trung tâm phát hành thẻ (Theo Văn bản Ủy quyền số 4292/2019/GUQ – PL ngày 30/12/2019);

Người được ủy quyền lại: Ông Trần Trường G, địa chỉ: Đường x, Phường y, Quận z, Thành phố Hồ Chí Minh, nhân viên Ngân hàng, theo Giấy Ủy quyền số 506/2021/UQ – TTT ngày 14/4/2021);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn H K, sinh năm 1986, Hộ khẩu thường trú: Ấp x1, xã

y1, Quận z, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH SF, KCN MX, phường y2, thị xã z2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 13/5/2016, Ngân hàng TMCP T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng T) và ông Nguyễn H K, cùng ký kết Hợp đồng thẻ tín dụng (bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T) (sau đây gọi tắt là hợp đồng thẻ). Nội dung hợp đồng như sau: Ngân hàng T cấp cho ông Nguyễn H K; loại thẻ tín dụng Motor card, số thẻ 356480-3269, số tài khoản thẻ: 0005548362; Hạn mức tín dụng: 12.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông K đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 11.000.000 đồng; đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.200.000 đồng. Tuy nhiên tính đến ngày 31/01/2017, ông K không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền và còn nợ Ngân hàng T số tiền gốc là 12.175.280 đồng. Đến ngày 01/02/2017, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của K và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Cụ thể: Tiền nợ gốc là 12.175.280 đồng; tiền nợ lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc đồng là $2,5\% \times 150\% = 3,75\%/tháng$, tính từ ngày 01/02/2017 cho đến khi xét xử là 23.361.165 đồng.

Ngân hàng xác định chỉ yêu cầu ông K có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên ngoài ra không yêu cầu ai khác phải cùng có trách nhiệm thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông Nguyễn H K trả số tiền nợ gốc 12.175.280 đồng, tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 01/02/2017 cho đến khi xét xử là 23.361.165 đồng. Tổng cộng số tiền Ngân hàng T buộc ông K phải trả là 35.536.445 đồng và yêu cầu ông K tiếp tục trả số tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán xong số tiền nợ.

Quá trình tố tụng bị đơn trình bày: Ông Nguyễn H K không đến làm việc, không có văn bản trả lời và không cung cấp chứng cứ nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không chấp hành, vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*

1.1. *Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật*: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

1.2. *Về tư cách tham gia tố tụng*: Ngân hàng T là pháp nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301103908, đăng ký lần đầu ngày 13/01/1992; Đăng ký thay đổi lần 39 ngày 26/01/2018; Giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/12/2018, xác định Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực tín dụng có chức năng phát hành thẻ tín dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng T có văn bản thay đổi người đại diện ủy quyền từ ông Nguyễn Đình D sang ông Trần Trường G đúng quy định nên được chấp nhận.

1.3. *Về nơi cư trú và sự vắng mặt của bị đơn*:

Về nơi cư trú của bị đơn: Theo Hợp đồng thế, ông Nguyễn H K, cung cấp thông tin cá nhân có Hộ khẩu thường trú: Ấp x1, xã y1, Quận z, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH SF, KCN MX, phường y2, thị xã z2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nội dung này phù hợp với thông tin Sổ hộ khẩu số 355 ngày 03/01/2015, chủ hộ bà Cao Thúy N. Quá trình xác minh nơi cư trú của bị đơn thì thấy theo Biên bản xác minh ngày 21/10/2020 của Công an xã PB, huyện PT “*ông Nguyễn H K có hộ khẩu thường trú theo sổ hộ khẩu. Hiện ông Nguyễn H K vắng mặt tại địa chỉ trên khoảng 15 năm và hiện nay không rõ đang sinh sống tại địa chỉ mới*”; Công văn số 0411/2020/SFV – NS ngày 04/11/2020 của Công ty TNHH SF trả lời “*Ông Nguyễn H K từng làm việc tại công ty từ 19/02/2008 đến 23/3/2018. Ngày 23/3/2018, ông K nộp đơn xin thôi việc và hiện nay không còn làm việc tại công ty*”. Vì vậy căn cứ Điều 12 Luật Cư trú, khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự, điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn cho Tòa án; đồng thời việc ông K không còn có mặt tại địa chỉ trên nhưng không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn nên được coi là che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ.

Căn cứ Điều 173, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn H K, tại địa chỉ: Công ty TNHH SF, KCN MX, phường y2, thị xã z2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên cho đến phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai ông K vẫn vắng mặt mà không có lý do. Nên căn cứ Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Xét nội dung tranh chấp và yêu cầu của nguyên đơn*.

2.1. *Hình thức và nội dung hợp đồng*: Về hình thức và nội dung: Hợp đồng thế tín được ký kết giữa các bên là loại hợp đồng mẫu phù, có hình thức và nội dung phù hợp quy định tại Quyết định 20/2007/QĐ - NHNN ngày 15/5/2007 của

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước, đã được công bố trên trang chủ của Ngân hàng T. Vì vậy Hợp đồng thẻ giữa Ngân hàng T và ông Nguyễn H K được công nhận có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về yêu cầu của nguyên đơn:

2.2.1. Về yêu cầu đòi tiền gốc:

Về thực hiện hợp đồng: Ông K và Ngân hàng T đã thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký trong hợp đồng.

Về nguyên nhân tranh chấp và lỗi:

Đối với Ngân hàng T đã thực hiện cung cấp quyền sử dụng thẻ và hạn mức đúng theo quy định tại hợp đồng thẻ. Đối với ông K: Theo Bảng sao kê giao dịch và các chứng từ có trong hồ sơ: Ông K không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên 90 ngày nên vi phạm Điều 23 Hợp đồng thẻ. Do ông K có lỗi trong giao dịch nên việc Ngân hàng T đơn phương chấm dứt hợp đồng sử dụng thẻ vào ngày 01/02/2017 và yêu cầu ông K thanh toán tiền nợ đến hạn được chấp nhận.

Về cách tính dư nợ gốc: Căn cứ theo Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 22 của hợp đồng thẻ quy định: Dư nợ trên tài khoản được thực hiện theo thứ tự thanh toán theo như sau: “*Khoản phí, lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí, lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Chủ thẻ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn theo Thông báo hằng tháng của Ngân hàng*”. Thỏa thuận này do các bên tự nguyện thỏa thuận và phù hợp Quyết định 20/2007/QĐ - NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước nên được chấp nhận. Do đó việc Ngân hàng tính toán dư nợ gốc theo công thức: Dư nợ gốc = Số tiền giao dịch – (Số tiền thanh toán – Phí, lãi) là phù hợp.

Xét thấy ông K đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 11.000.000 đồng. Ông K phải trả cho Ngân hàng T các khoản như sau: Phí phải trả cho các giao dịch đã thực hiện: 1.262.989 đồng, tiền lãi trong hạn: 2.112.291 đồng. Ông K đã thực hiện thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.200.000 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử buộc ông K phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền gốc tính đến ngày 31/01/2017 = 11.000.000 đồng – (2.200.000 đồng – 1.262.989 đồng – 2.112.291 đồng) = 12.175.280 đồng.

2.2.2 Về yêu cầu tiền lãi:

Về thời hạn tính lãi: Theo các nhận định tại 2.2.1, Hội đồng xét xử chấp nhận việc Ngân hàng T chấm dứt việc sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 12.175.280 đồng sang nợ quá hạn, thời hạn tính lãi quá hạn được tính từ ngày 01/02/2017 cho đến ngày 15/4/2021 (1535 ngày).

Về mức lãi suất quá hạn:

Theo Điều 23 Hợp đồng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng. Trong trường hợp dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và*

chủ thể phải thanh toán ... Áp dụng lãi suất quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại)”. Nội dung thỏa thuận này phù hợp Điều 91 Luật các Tổ chức Tín dụng, Điều 13, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, do đó việc Ngân hàng T và ông K đã thỏa thuận cách tính lãi suất quá hạn trên được chấp nhận. Theo Thông báo về thay đổi mức lãi suất số 710/TB-TTT ngày 31/12/2013 của Ngân hàng T được niêm công khai trên trang điện tử thể hiện mức lãi suất được tính 2,5%/tháng được giữ cho đến ngày 31/01/2017 (thời điểm vi phạm). Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất quá hạn $2,5 \times 150\% = 3,75\%$ /tháng.

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc ông K phải trả cho Ngân hàng T số tiền lãi từ ngày 01/02/2017 đến ngày 15/4/2021: $(12.175.280 \text{ đồng} \times 3,75\%)/30 \text{ ngày} \times 1535 \text{ ngày} = 23.361.165 \text{ đồng}$.

Đối với ông Nguyễn H K trong quá trình hoà giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng không có mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91 BLTTDS cho Tòa án nên được coi từ bỏ quyền bảo vệ mình tại phiên tòa sơ thẩm.

[4] *Về án phí sơ thẩm:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng T.

Buộc ông K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền: $(12.175.280 \text{ đồng} + 23.361.165 \text{ đồng}) \times 5\% =$ được làm tròn 1.777.000 đồng;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Áp dụng:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng nhà nước; Quyết định 20/2007/QĐ - NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông Nguyễn H K phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T, số tiền nợ gốc 12.175.280 đồng (mười hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi đồng);

Buộc ông Nguyễn H K phải thanh toán tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày 15/4/2021 là 23.361.165 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi một nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng);

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại Hợp đồng thế tín dụng (bao gồm: Giấy đề nghị cấp thế tín dụng kèm hợp đồng, điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thế tín dụng của Ngân hàng T ngày 13/5/2016).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH.

Buộc ông Nguyễn H K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là đồng 1.777.000 đồng (một triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP T, số tiền 1.445.000 đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004446 ngày 05/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với những người vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày được tính từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Hoàng Bảo Ngọc